

KẾ HOẠCH

Hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018

Căn cứ kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2017 của tỉnh Kiên Giang, được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xây dựng kế hoạch hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục duy trì những chỉ số thành phần tăng điểm và có thứ hạng tốt, quyết tâm cải thiện những chỉ số thành phần giảm điểm và có thứ hạng thấp; phấn đấu tăng điểm từng chỉ số và tổng số điểm PCI năm 2018.

- Thông qua theo dõi kết quả PCI, để đánh giá công tác cải cách hành chính (CCHC), chất lượng phục vụ công tác CCHC đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện phải gắn với thực hiện có hiệu quả các chỉ đạo, điều hành của Chính phủ về phát triển kinh tế xã hội; chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích và tạo điều kiện thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ PCI NĂM 2017

Theo công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Kiên Giang đạt điểm số chung là 63,65 điểm, tăng 2,84 điểm và giảm 7 bậc so với năm 2016, xếp thứ hạng 20/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ hạng 6/13 khu vực ĐBSCL, nằm trong nhóm các tỉnh xếp thứ hạng “Khá”.

Trong 10 chỉ số thành phần PCI năm 2017, Kiên Giang có 5 chỉ số tăng điểm, tăng hạng; 02 chỉ số tăng điểm, giảm hạng và 3 chỉ số giảm điểm, giảm hạng so năm 2016, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số/điểm/xếp hạng	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017/2016	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016
1	Gia nhập thị trường	8.38	8.39	+0.01	42	7	+35
2	Tiếp cận đất đai	6.15	6.52	+0.37	15	22	-7



3	Chi phí thời gian	6.92	7.56	+0.64	21	9	+12
4	Chi phí không chính thức	5.72	6.85	+1.13	18	3	+15
5	Cạnh tranh bình đẳng	5.35	5.75	+0.40	22	13	+9
6	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6.17	7.10	+0.93	5	8	-3
7	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.20	6.15	-0.05	14	21	-7
8	Tính minh bạch	6.57	5.78	-0.79	12	57	-45
9	Tính năng động của chính quyền tỉnh	5.06	4.56	-0.50	22	57	-35
10	Đào tạo lao động	5.29	5.79	+0.50	53	49	+4

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ PCI NĂM 2018

1. Đối với chỉ số gia nhập thị trường

- Thường xuyên đăng tải danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, doanh nghiệp giải thể; các dự án đầu tư chậm triển khai hoạt động, dự án đầu tư bị thu hồi và ngưng hoạt động lên các trang thông tin điện tử có liên quan của tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền với nhiều hình thức để người dân và doanh nghiệp quan tâm, thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng.

- Nghiên cứu xây dựng quy trình, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư trong nước và ngoài nước so với yêu cầu tại các văn bản pháp luật về đầu tư. Xây dựng, hoàn thiện và triển khai thực hiện hệ thống liên thông phần mềm điện tử một cửa liên thông.

- Niêm yết công khai thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại bộ phận một cửa và hướng dẫn các thủ tục rõ ràng, đầy đủ; bố trí cán bộ có chuyên môn, nhiệt tình, thân thiện, ứng dụng công nghệ thông tin tốt.

2. Đối với chỉ số tiếp cận đất đai

- Nghiên cứu bãi bỏ hồ sơ không cần thiết, đơn giản hóa nội dung hồ sơ, đơn giản hóa thủ tục, thực hiện kết nối điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Tiếp tục cải thiện, nâng cao tính minh bạch về đất đai:

+ Minh bạch hóa tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

+ Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các thủ tục hành chính có liên quan về đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

- Tích cực tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận đất đai.

3. Đối với chỉ số chi phí thời gian

- Có giải pháp đổi mới hoạt động đảm bảo thực chất hơn, thủ tục hành chính (TTHC) thực hiện đủ 04 bước “Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả” tại bộ phận một cửa; kết hợp thực hiện giám sát việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các doanh nghiệp và người dân, thông qua phiếu góp ý thực chất và thiết thực; chủ động đề xuất, thực hiện các biện pháp triển khai có hiệu quả việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích. Tăng cường kiểm tra thời hạn giải quyết TTHC đảm bảo không để xảy ra tình trạng chậm trễ; công khai việc giải quyết TTHC trên các phương tiện thông tin của tỉnh.

- Thực hiện tốt kế hoạch hành động nâng cao chỉ số PAPI gắn kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của tỉnh.

- Triển khai các hình thức đánh giá cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm, thái độ ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức khi tiếp xúc trực tiếp với nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- Tiếp tục đôn đốc, triển khai thực hiện có hiệu quả về tăng cường “Kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh”.

4. Đối với chỉ số chi phí không chính thức

- Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, đặc biệt là thanh tra chuyên ngành; thực hiện kiểm tra theo hướng lồng ghép, phối hợp và kế thừa kết quả hoạt động giữa các cơ quan.

- Xây dựng các kênh phát hiện thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế về tố cáo hành vi nhũng nhiễu và có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm kiểm soát, ngăn chặn kịp thời hành vi có biểu hiện nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật, công khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp để tránh trùng lặp, chồng chéo; đảm bảo nguyên tắc không thanh tra, kiểm tra quá 1 lần/doanh nghiệp/năm; không thanh tra, kiểm tra khi không có căn cứ theo quy định của pháp luật. Thực hiện Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV, ngày 28/5/2015, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ, về việc ban hành quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập và Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND, ngày 04/5/2018, của UBND tỉnh, về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh. Hàng năm Thanh tra tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, thực hiện tổng hợp, rà soát kế hoạch thanh tra của các cơ quan chức năng trên địa bàn để giảm thiểu trùng lặp, chồng chéo trong việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

5. Đối với chỉ số cạnh tranh bình đẳng

- Tạo điều kiện và môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI, khu vực tư nhân) như: Tiếp cận đất đai, tiếp cận các khoản vốn vay, cấp phép khai thác khoáng sản, thực hiện các thủ tục hành chính, nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất

đai...) từ cơ quan nhà nước, trong miễn/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp..., phải được đối xử như nhau.

- Nâng cao chất lượng tư vấn, hướng dẫn thủ tục cho doanh nghiệp; thường xuyên rà soát chính sách liên quan đến khu vực tư nhân để đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm hỗ trợ thúc đẩy khối doanh nghiệp tư nhân phát triển.

6. Đối với chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

- Chú trọng phổ biến các văn bản pháp luật, cập nhật thông tin mới liên quan đến sản xuất, kinh doanh, đầu tư..., chú trọng đến các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, các cơ sở, hộ kinh doanh cá thể.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm đối tác kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hội chợ, triển lãm, giúp doanh nghiệp quảng bá được sản phẩm, xác định đúng nhu cầu của thị trường.

- Tăng cường chất lượng dịch vụ hỗ trợ có liên quan như: Thông tin pháp luật, thị trường, công nghệ, tư vấn hỗ trợ xây dựng thương hiệu, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, để tạo sự đồng bộ trong công tác hỗ trợ các doanh nghiệp.

7. Đối với chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

- Phát triển năng lực cán bộ tư vấn pháp luật chuyên sâu về kinh tế và thương mại trên địa bàn tỉnh tham gia hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Tăng cường gặp gỡ các doanh nghiệp, hỗ trợ pháp lý trên địa bàn tỉnh để có những giải pháp hỗ trợ kịp thời, hiệu quả.

- Tòa án nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan hoàn thiện công khai thủ tục hành chính về giải quyết tranh chấp hợp đồng và giải quyết phá sản doanh nghiệp, đảm bảo các mục tiêu theo các chỉ tiêu của chỉ số thành phần PCI.

8. Đối với chỉ số tính minh bạch

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về chính quyền điện tử, hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng, hướng đến mục tiêu công khai, minh bạch, hiệu quả và tiết kiệm trong quá trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin.

- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và đánh giá hiệu quả việc cung cấp thông tin trên cổng thông tin của tỉnh và các trang web của các sở, ban, ngành và địa phương, nhằm tăng cường tính minh bạch trong tiếp cận thông tin của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện chính quyền điện tử tỉnh.

9. Đối với chỉ số tính năng động chính quyền tỉnh

- Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Nghiên cứu cắt giảm TTHC và đa dạng hình thức công khai các TTHC để nhà đầu tư, doanh nghiệp biết, thực hiện; nâng cao hiệu quả hoạt động của cổng thông tin điện tử tỉnh, đảm bảo việc tra cứu thông tin được thuận tiện, dễ dàng.



- Kiểm tra việc thực thi ở các địa phương về các giải pháp, chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư của tỉnh.

- Rà soát, tham mưu sửa đổi các quy định, quy trình và thời gian xử lý văn bản của các sở, ban, ngành và địa phương, theo hướng giảm thời gian xử lý văn bản, bãi bỏ những khâu không cần thiết; kịp thời giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành triển khai các văn bản của Trung ương.

10. Đối với chỉ số đào tạo lao động

- Tăng cường quản lý, giám sát việc sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động.

- Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện đơn giản hoá thủ tục, rút ngắn thời gian khai, trình việc sử dụng lao động khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

- Nghiên cứu và đề ra cơ chế, chính sách hỗ trợ cho tuyển dụng lao động đối với các dự án thuộc lĩnh vực, ngành nghề khuyến khích thu hút đầu tư vào tỉnh.

- Xây dựng các thủ tục và điều kiện thành lập, hoạt động đối với các tổ chức đào tạo nghề ngoài công lập, đề ra các giải pháp hỗ trợ, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân trong và ngoài nước, các tổ chức xã hội tham gia đào tạo nghề nghiệp.

- Đề ra giải pháp thu hút nguồn nhân lực phục vụ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(Phụ lục phân công kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch này, xây dựng chương trình, kế hoạch hành động triển khai thực hiện tại đơn vị, địa phương mình.

2. Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh thông qua Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch trước ngày 10 tháng 12 năm 2018.

3. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch này đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố; phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về chỉ số PCI; tham mưu UBND tỉnh tổ chức hội nghị phân tích, đánh giá chỉ số PCI năm 2018.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Kiên Giang và các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch này.

Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện ngay. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh đề nghị phản ánh về UBND tỉnh thông qua Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch để tổng hợp tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết. / *Đào*

Nơi nhận:

- TT TƯ;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế - VCCI;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT, nhsuong.

**KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 146 /KH-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Gia nhập thị trường:		
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN)	Sở KH và ĐT	
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN	Sở KH và ĐT	
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Sở KH và ĐT	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Sở KH và ĐT	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, bưu điện) (%)	Sở KH và ĐT	Sở TTTT, Bưu điện tỉnh
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	Sở KH và ĐT	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	Sở KH và ĐT	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	Sở KH và ĐT	
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	Sở KH và ĐT	
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	Sở KH và ĐT	
2	Tiếp cận đất đai:		
1.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
1.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
1.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
1.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
1.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện



Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	1.6 Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
	1.7 Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng(%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
	1.8 Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
	1.9 Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
	1.10 DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
	1.11 Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
3	<i>Chi phí thời gian</i>		
	1.1 Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	Sở Tư pháp	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.2 CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.3 Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.4 DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.5 Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.6 Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội vụ, Sở Tài chính	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.7 Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.8 Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	Thanh Tra tỉnh	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.9 Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Thanh Tra tỉnh	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.10 Số giờ cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Cục Thuế tỉnh	Sở, ngành và UBND cấp huyện
	1.11 Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN (%)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
4	<i>Chi phí không chính thức</i>		

Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.3	Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	Tòa án tỉnh	
5	Cạnh tranh bình đẳng		
1.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	Sở KH và ĐT	Các sở, ngành
1.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
1.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	Ngân Hàng NN VN - Chi nhánh tỉnh KG	các Ngân hàng thương mại
1.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện
1.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Sở Nội Vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Các sở, ngành	
1.8	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	Sở KH và ĐT	Các sở, ngành
1.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Sở TN và MT	UBND cấp huyện

Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	Cục thuế tỉnh	Các sở, ngành
1.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	Các sở, ngành	UBND cấp huyện
1.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	Sở KH và ĐT	Các sở, ngành
6	<i>Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp</i>		
1.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCThương)	Sở Công Thương	TTXTĐTMDL
1.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (% TCTK)	Các sở, ngành	
1.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (% TCTK)	Các sở, ngành	
1.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành
1.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành
1.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành
1.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	Sở Tư pháp	
1.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	Sở Tư pháp	
1.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	Sở Tư pháp	
1.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành
1.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành
1.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành
1.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	Sở Công Thương, TTXTĐTMDL và DL	Các sở, ngành



Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	Sở Công Thương, TTXĐTĐTM và DL	Các sở, ngành
1.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	Sở Công Thương, TTXĐTĐTM và DL	Các sở, ngành
1.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở KH và CN	Các sở, ngành
1.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở KH và CN	Các sở, ngành
1.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở KH và CN	Các sở, ngành
1.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	Các trường ĐH, CĐ	
1.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Các trường ĐH, CĐ	
1.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Các trường ĐH, CĐ	
1.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	Các trường ĐH, CĐ	
1.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	Các trường ĐH, CĐ	
1.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	Các trường ĐH, CĐ	
7	<i>Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự</i>		
1.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	Sở Tư pháp	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	Thanh Tra tỉnh	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	Sở Nội vụ	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.4	DN sẵn sàng sử dụng Tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án tỉnh	
1.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	Tòa án tỉnh	
1.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án tỉnh	
1.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Tòa án tỉnh	



Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.8	Phán quyết của Tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	Cục thi Hành án	
1.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Sở Tư pháp	
1.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Tòa án tỉnh	Thanh Tra tỉnh
1.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	Tòa án tỉnh	
1.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (% , TATC)	Tòa án tỉnh	
1.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(% , TATC)	Tòa án tỉnh	
1.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	Công an tỉnh	UBND cấp huyện
1.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	Công an tỉnh	UBND cấp huyện
1.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản(%)	Công an tỉnh	UBND cấp huyện
1.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%)	Công an tỉnh	UBND cấp huyện
8	Tính minh bạch		
1.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể)	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Sở Tài chính	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	Sở, ngành và UBND cấp huyện	Sở KH và ĐT
1.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	Sở, ngành và UBND cấp huyện	
1.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	Cục Thuế tỉnh	

Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	Sở Tư pháp	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.10	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	
1.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Sở TT và TT	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	Sở TT và TT	Sở, ngành và UBND cấp huyện
9	Tính năng động của Chính quyền tỉnh		
1.1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KT Tư nhân (% đồng ý)	VP UBND tỉnh, Sở KH và ĐT	Các sở, ngành
1.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành
1.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	VP UBND tỉnh, Sở KH và ĐT	Các sở, ngành
1.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành
1.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	UBND cấp huyện
1.6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả)	VP UBND tỉnh	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)	VP UBND tỉnh, TT XTĐTMM và DL	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	VP UBND tỉnh, TT XTĐTMM và DL	Sở, ngành và UBND cấp huyện
1.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	VP UBND tỉnh, TT XTĐTMM và DL	Sở, ngành và UBND cấp huyện
10	Đào tạo lao động		
1.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Sở GD và ĐT	UBND cấp huyện
1.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện

Số TT	Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (% , BLĐT BXH)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% , BLĐT BXH)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện
1.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	Sở LĐ -TB và XH	UBND cấp huyện

